TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM DƯƠNG** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 21/2025/DS-ST
Ngày 17 tháng 6 năm 2025
V/v: "tranh chấp kiện đòi tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM DƯƠNG
TỈNH VĨNH PHÚC

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Bích Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Hanh và bà Trần Thị Kim Duyên.

-Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Hạnh, Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương tham gia phiên toà: Ông Phan Anh- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Tam Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2025/TLST-DS ngày 25 tháng 02 năm 2025 về việc " trnh chấp kiện đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2025/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn*:

1.1.Bà Lê Thị Kim U, sinh năm 1971 (có mặt)

2.2.Ông Lương Ngọc Đ, sinh năm 1967.

Đều có địa chỉ cư trú: Thôn Y, xã Đ, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Bà Lê Thị Kim U (văn bản ủy quyền ngày 26 tháng 3 năm 2025) (có mặt).

2.Bị đơn: Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Đều có địa chỉ cư trú: Thôn S, xã Đ, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 02 năm 2025 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn bà Lê Thị Kim U trình bày: Bà và Lương Ngọc Đ là quan hệ vợ chồng. Ông bà nhiều lần cho anh G, chị B vay tiền khi thì chỉ có anh G ký, khi thì chỉ có chị B ký nên ngày 15/6/2017 anh G, chị B có viết cam kết đồng ý để vợ hoặc chồng toàn quyền ký giấy nợ và cùng có trách nhiệm trả nợ trong các giao dịch vay tiền, cam kết này có giá trị đến ngày 15/6/2022. Ngày 15/01/2020 vợ chồng bà cho vợ chồng anh Nguyễn Văn G và chị Nguyễn Thị B vay 970.000.000đ để anh G

chị B mua ô tô, thỏa thuận lãi suất là 1%/ tháng, trả lãi hàng tháng, thời hạn trả tiền gốc là 01 năm, ngày trả nợ là ngày 15 tháng 01 năm 2021, khi vay chị Bđã ký giấy biên nhận vay tiền. Mặc dù, chỉ có chị B ký giấy vay tiền nhưng là khoản vay chung của vợ chồng. Từ khi vay ngày 15/01/2021 đến nay anh G, chị B đã vi phạm thỏa thuận không trả tiền gốc và tiền lãi. Vợ chồng bà đã nhiều lần yêu cầu anh G, chị B trả tiền nhưng anh G, chị B đều không trả tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận. Nguyện vọng của vợ chồng bà là anh G và chị B phải có trách nhiệm trả tiền gốc và tiền lãi kể từ thời điểm vay đến ngày xét xử. Tuy nhiên, việc bà đòi anh G, chị B tiền vay không lập văn bản nên bà không xuất trình được chứng cứ về việc nhiều lần đòi tiền và cũng không có văn bản anh G, chị B hẹn ngày trả tiền. Chị B đề nghị áp dụng thời hiệu nên bà và ông Đ đề nghị Tòa án buộc anh G, chị B trả cho vợ chồng bà 970.000.000đ tiền gốc. Khi bản án có hiệu lực pháp luật anh G, chị B phải chịu lãi trên số tiền gốc theo quy định của pháp luật cho đến khi trả xong. Khi khởi kiện bà có nộp một hợp đồng vay tiền ngày 25/12/2019 nhưng trong đơn khởi kiện vợ chồng bà chỉ yêu cầu anh G chị B thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo giấy vay tiền ngày 15/01/2020 ngoài ra không yêu cầu đối với giao dịch nào khác.

Bị đơn anh Nguyễn Văn G và chị Nguyễn Thị B vắng mặt tại phiên tòa. Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/5/2025 chị Nguyễn Thị B trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn G là vợ chồng. Vợ chồng chị và vợ chồng bà U, ông Đ là quan hệ hàng xóm. Trước ngày 15/01/2020 vợ chồng chị có nhiều lần vay tiền của bà U, ông Đ với lãi suất 3.000đ/1 triệu/ ngày, mỗi lần vay khoảng 10.000.000đ đến 70.000.000đ, có lần 100.000.000đ. Các lần vay vợ chồng chị đều trả tiền gốc và tiền lãi đầy đủ. Lần vay cuối cùng chị không nhớ thời gian, nhưng vợ chồng chị đã trả tiền gốc chỉ còn nợ tiền lãi, chị không nhớ số tiền lãi còn nợ là bao nhiêu, nhưng bà U không đòi ngay mà khoảng 02 năm sau vào ngày 15/01/2020 bà U yêu cầu chị ký giấy biên nhận vay tiền, nội dung do bà U viết chị không đọc mà chỉ ký ở mục bên nhận tiền, nhưng thực tế vợ chồng chị không còn nợ bà U, ông Đ số tiền 970.000.000đ với lãi suất 1/%/ tháng như trong nội dung giấy biên nhận ngày 15/01/2020. Các lần vay tiền mà chị trình bày đều là vay chung của vợ chồng chị. Nay bà U, ông Đ khởi kiện yêu cầu chị và anh G trả số nợ gốc là 970.000.000đ với lãi suất 1%/ tháng chị không nhất trí vì vợ chồng chị đã trả hết nợ gốc cho bà U, ông Đ. Đối với hợp đồng vay tiền cầm đồ ngày 25/12/2019, chị có ký ở mục người vay, số tiền vay là 10.500.000đ, số tiền này vợ chồng chị cũng đã trả. Các khoản vay vợ chồng chị đã trả hết không còn nợ bà U ông Đ theo hai giấy vay ngày 15/01/2020 và hợp đồng vay tiền cầm đồ ngày 25/12/2019. Đến nay, vợ chồng chị chỉ còn nợ bà U, ông Đ khoảng 70.000.000đ đến 80.000.000đ tiền lãi của tổng các lần vay. Nay bà U, ông Đ khởi kiện vợ chồng chị trả số nợ gốc 970.000.000đ và lãi suất 1%/ tháng chị không nhất trí vì vợ chồng chị đã trả hết nợ gốc.

Khi vay tiền bà U, ông Đ không đưa giấy tờ gì cho vợ chồng chị nên đến nay chị không cung cấp được chứng cứ gì liên quan đến việc vay tiền, trả tiền, lãi suất.

Hiện nay, anh G đi làm thỉnh thoảng mới về, vợ chồng chị có nhận được thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập của Tòa án nhưng do anh G đi làm nên vợ chồng chị không đến Tòa án theo giấy triệu tập. Việc bà U khởi kiện anh G có biết nhưng do công việc nên anh G chưa đến Tòa án được. Chị đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã nhiều lần triệu tập đối với anh G và chị B, nhưng anh G, chị B đều vắng mặt. Do vậy, Tòa án không thu thập được chứng cứ đối với anh G và không tiến hành hòa giải giữa các đương sự theo quy định của pháp luật được.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh Nguyễn Văn G và chị Nguyễn Thị B có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Kim U và ông Lương Ngọc Đ số tiền gốc là 970.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 15/01/2020. Án phí dân sự sơ thẩm anh Gi, chị B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà U, ông Đ đã nộp khi khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Thời hiệu và thẩm quyền: Nguyên đơn và bị đơn cho nhau vay tiền có viết giấy vay như vậy hai bên đã giao kết hợp đồng vay tài sản. Giao dịch giữa hai bên được thực hiện từ ngày 15/01/2020, hợp đồng vay có xác định thời hạn trả tiền là ngày 15/01/2021. Từ ngày 15/01/2021 đến nay các bên đều không đưa ra được chứng cứ nào để xác định có thỏa thuận lại thời hạn vay tiền hay thời hạn trả tiền. Căn cứ điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 "Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm", Như vậy, thời điểm xác định nguyên đơn biết quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm là kể từ ngày hết thời hạn trả tiền. Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện là ngày 14/02/2025, là quá thời hiệu khởi kiện, bị đơn đề nghị áp dụng thời hiệu nên quan hệ pháp luật các bên tranh chấp là "tranh chấp kiện đòi tài tài". Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã Đ, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc nên Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Quá trình thu thập chứng cứ xác định được anh G, chị B vẫn có nơi cư trú ở thôn S, xã Đ, huyện D. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với anh G và chị B nhiều lần nhưng bị đơn anh G, chị B đều vắng mặt. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự đây là vụ án không tiến hành hòa giải được. Tòa

án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung: Bà U, ông Đ xác định ngày 15/01/2020 cho anh G, chị B vay số tiền là 970.000.000đồng lãi suất 1/%/ tháng, tiền lãi trả hàng tháng, thời hạn trả tiền gốc là ngày 15/01/2021, có giấy biên nhận vay tiền, chị B trực tiếp ký giấy vay tiền. Còn phía chị B xác định vợ chồng chị có vay của bà U, ông Đ nhiều lần với lãi suất 3.000đ/ 1 triệu/ ngày nhưng chị B không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh việc ông Đ, bà U cho anh chị vay với lãi suất 3.000đ/ triệu/ ngày. Đối với giấy biên nhận vay tiền ngày 15/01/2020 là chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, bị đơn chị B xác định có kí giấy biên nhận vay tiền này nhưng giấy do bà U viết chị không đọc, chị xác định không nợ bà U, ông Đ 970.000.000đ với lãi suất 1%/ tháng như trong giấy biên nhận vay tiền ngày 15/01/2020 mà chỉ còn nợ 70.000.000đ đến 80.000.000đ tiền lãi.

Lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn mâu thuẫn nhau về số tiền còn nợ, nhưng căn cứ vào giấy vay tiền ngày 15/01/2020 mà chị B xác định chị có ký và lời trình bày của các đương sự có cơ sở xác định anh G, chị B vay của bà U, ông Đ số tiền 970.000.000đ. Chị B, anh G không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh đã trả tiền gốc và tiền lãi cho bà U, ông Đ. Nên nguyên đơn khởi kiện đề nghị buộc bị đơn trả tiền gốc là 970.000.000đ là có căn cứ chấp nhận.

[3]Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án có căn cứ, được xem xét khi quyết định.

[4]Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn đã nộp khi khởi kiện.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 280,466, 357,468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326 về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc anh Nguyễn Văn G và chị Nguyễn Thị B có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Kim Uvà ông Lương Ngọc Đ 970.000.000đ *(Chín trăm bảy mươi triệu đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Lê Thị Kim U và ông Lương Ngọc Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Nguyễn Văn G và chị Nguyễn Thị B không thanh toán số tiền trên thì anh G, chị Bphải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2.Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị B phải chịu 41.100.000đồng *(Bốn mươi mốt triệu một trăm nghìn đồng chẵn).*

Hoàn trả cho bà Lê Thị Kim U, ông Lương Ngọc Đ *29.425.500đ (hai mươi chín triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng)* tiền tạm ứng án

phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000653 ngày 25 tháng 02 năm 2025.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, điều 7,7a,7b và điều 9 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương;
-Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương;
-Các đương sự;
-LưuHS,VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Lê Thị Bích Ngọc